

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 30/9/2023
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.167.364	1.441.546	46%	92.982	64.227	69%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>277.565</i>	<i>186.718</i>	<i>67%</i>	<i>70.188</i>	<i>55.510</i>	<i>79%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	55.776	41.243	74%	25.454	14.740	58%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	38.052	55%	17.403	15.983	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	153.059	107.423	70%	27.331	24.786	91%
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	74.531	5.635	8%	8.039	2.354	29%
1	UBND huyện Bắc Ái	326		0%			
2	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400	1.089	45%
3	Công an tỉnh				25	6	23%
4	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	305	3%			
5	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	10.621	293	3%	5.614	1.259	22%
6	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42.500	2.289	5%			
7	UBND huyện Ninh Phước	6.186	850	14%			
8	UBND huyện Thuận Bắc	2.886	899	31%			
9	UBND huyện Ninh Sơn	2.000	987	49%			
10	UBND huyện Thuận Nam	12	12	100%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.276.594	935.945	41%	25.774	7.118	28%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>58.981</i>	<i>37.270</i>	<i>63%</i>	<i>15.405</i>	<i>4.739</i>	<i>31%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	4.301	27%	15.405	4.739	31%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	43.066	32.969	77%			
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.905.125	738.536	39%	5.548	10	0%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	656.432	180.979	28%			
2	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	728.681	248.927	34%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	324.225	169.939	52%	5.548	10	0%
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	195.787	138.691	71%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	371.469	197.409	53%	20.226	7.108	35%
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.472		0%			
2	Vốn chưa phân bổ	32.000	-	0%			
3	Sở Thông tin và Truyền thông	25.300	570	2%			
4	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	338	3%	14.810	4.144	28%
5	Bệnh viện tỉnh	4.200	391	9%			
6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	14.212	42%			
7	Chi cục thủy lợi	10.272	4.384	43%	1.663	143	9%
8	BQLDA SACCR	38.500	17.863	46%			
9	BCH Quân sự tỉnh	53.500	26.151	49%	611	-	0%
10	Ban Dân tộc	1.090	556	51%			
11	Sở Y tế	754	444	59%	1.882	1.882	100%
12	Công an tỉnh	13.386	8.735	65%			
13	Văn phòng Tỉnh uỷ	21.000	16.719	80%			
14	BCH Bộ đội Biên phòng	22.000	19.183	87%	322	-	0%
15	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	39.495	98%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.241	11.086	99%			
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
18	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
19	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			
20	Sở Giao thông - Vận tải	7.086	7.076	100%			
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300	100%			
22	Chi cục kiểm lâm	36	36	100%			
23	Trường Trung cấp Y tế	11.580	11.577	100%	344	344	100%
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
25	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	816.239	499.966	61%	59.169	54.755	93%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>218.584</i>	<i>149.447</i>	<i>68%</i>	<i>54.783</i>	<i>50.771</i>	<i>93%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	39.861	36.941	93%	10.049	10.001	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	38.052	55%	17.403	15.983	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	109.993	74.454	68%	27.331	24.786	91%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	196.295	161.653	82%	108	98	91%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>2.160</i>	<i>2.001</i>	<i>93%</i>	<i>98</i>	<i>98</i>	<i>100%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.270	1.111	87%	98	98	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	890	890	100%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	101.966	60.295	59%	12.567	12.067	96%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>39.920</i>	<i>25.177</i>	<i>63%</i>	<i>11.391</i>	<i>10.891</i>	<i>96%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.430	16.377	62%	5.047	5.047	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.490	8.800	65%	6.344	5.844	92%
C.3	NINH HẢI	122.703	37.547	31%	2.449	2.292	94%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	9.283	5.701	61%	1.361	1.343	99%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	4.654	66%	1.099	1.089	99%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.233	1.047	47%	262	254	97%
C.4	NINH PHƯỚC	74.905	53.164	71%	423	254	60%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	10.031	9.292	93%	114	114	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.311	90%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.666	1.666	100%			
C.5	BẮC ÁI	114.943	91.281	79%	15.838	15.749	99%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	92.455	72.323	78%	15.810	15.721	99%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	34.276	31.515	92%	6.409	6.409	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				2.772	2.772	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	58.179	40.807	70%	6.629	6.539	99%
C.6	THUẬN BẮC	120.249	51.749	43%	14.631	13.296	91%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	30.065	19.681	65%	13.514	12.264	91%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	2.145	81%	1.537	691	45%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	17.536	64%	11.977	11.572	97%
C.7	THUẬN NAM	85.178	44.277	52%	13.153	10.999	84%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	34.670	15.272	44%	12.494	10.340	83%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.380	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	7.675	31%	6.948	6.384	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	4.597	66%	2.119	576	27%

Ghi chú: - Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

- Số liệu thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang CTMTQG nông thôn mới của Thuận Nam thấp hơn 20 triệu đồng so với tháng trước. Nguyên nhân: có 02 dự án nộp giảm trong tháng 9.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

(1) Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 8 tỷ đồng, đạt 88,9% mức vốn được thông báo (9 tỷ), đạt 75,5% kế hoạch vốn được giao (10,6 tỷ đồng);

(2) Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 14,6 tỷ đồng, đạt 100% mức vốn được thông báo (14,6 tỷ), đạt 14,3% kế hoạch vốn được giao (102,1 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 05 tháng 10 năm 2023



Lê Trung Nam

